CHƯƠNG 2

GIỚI THIỆU PHÂN TÍCH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

VÌ SAO PHẢI PHÂN TÍCH BÁO CÁO TÀI CHÍNH?

1

Kiểm tra mối liên hệ giữa các con số trên các BCTC & phát hiện xu hướng biến động của các con số đó.

2

Sử dụng số liệu quá khứ để dự đoán về tình hình tương lai.

3

Đánh giá hoạt động của doanh nghiệp nhằm phát hiện ra các vấn đề cần tháo gỡ.

CƠ SỞ DỮ LIỆU PHÂN TÍCH BCTC

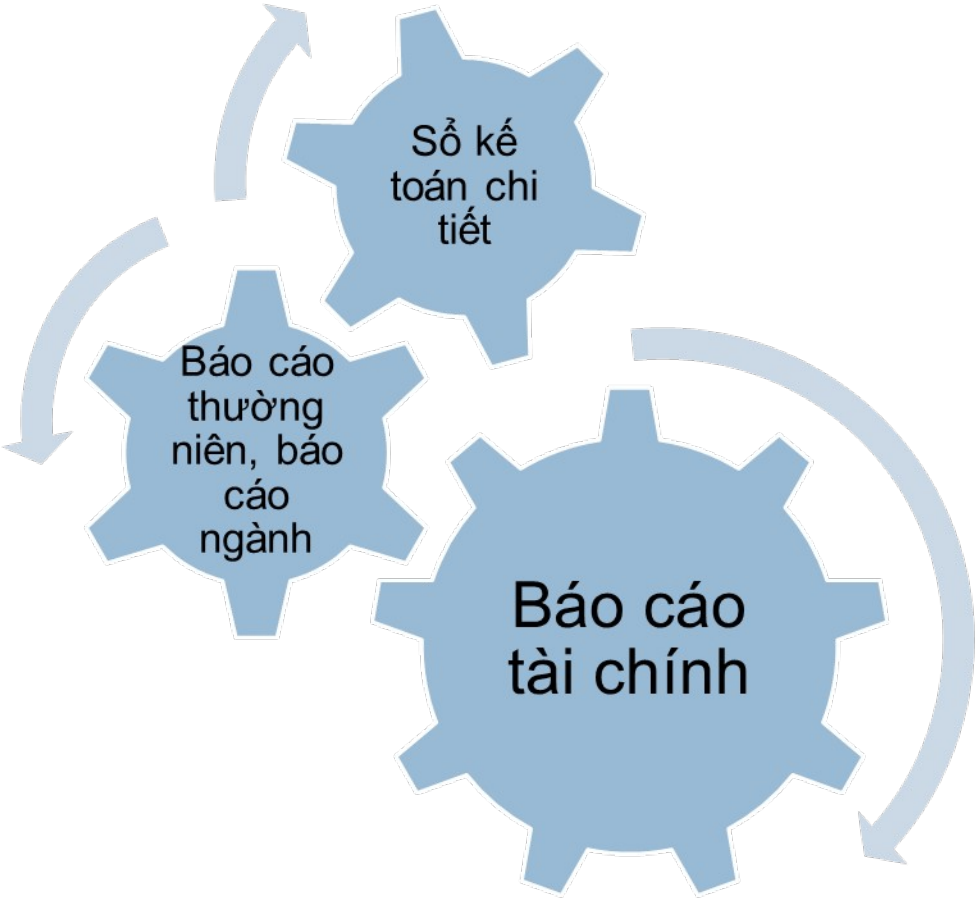

NỘI DUNG PHÂN TÍCH BCTC

1. Phân tích cấu trúc tài chính
2. Phân tích khả năng thanh toán
3. Phân tích hiệu quả kinh doanh

PHÂN TÍCH CƠ BẢN

4. Phân tích dưới góc độ nhà đầu tư trên thị trường chứng khoán
5. Phân tích dấu hiệu khủng hoảng tài chính & phá sản

PHÂN TÍCH CÁC CHỦ ĐỀ ĐẶC BIỆT

6. Dự báo tài chính
7. Định giá doanh nghiệp

PHÂN TÍCH TRIỂN VỌNG

PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH BCTC – PHƯƠNG PHÁP SO SÁNH

- Tại sao phải so sánh ?
- Gốc so sánh ?
  - Không gian (đơn vị này với đơn vị khác, khu vực này với khu vực khác)
  - Thời gian (hiện tại với quá khứ)
- Các dạng so sánh ?
  - So sánh bằng số tuyệt đối $\Delta A = A_1 - A_0$
  - So sánh bằng số tương đối $\frac{A_1}{A_0} \times 100\ (\%)$

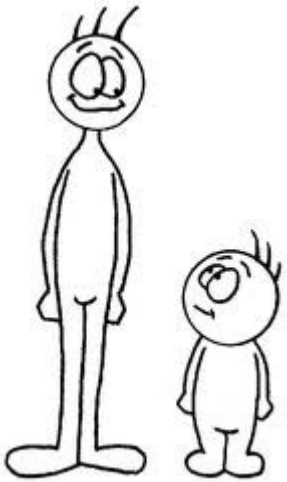

CÔNG CỤ PHÂN TÍCH

Phân tích ngang

So sánh tình trạng tài chính và kết quả hoạt động của một công ty giữa các kỳ.

CÁC BÁO CÁO SO SÁNH

Biến động số tiền = **Giá trị kỳ phân tích** – **Giá trị kỳ gốc**

Tỷ lệ biến động = $\dfrac{\textbf{Biến động số tiền}}{\textbf{Giá trị kỳ gốc}} \times 100$

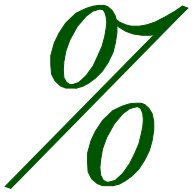

Vinaconex

Bảng cân đối kế toán

tại ngày 31/12/2009

(triệu đồng)

TÀI SẢN	31/12/2009	31/12/2008	chênh lệch	
			triệu đồng	%
A. Tài sản ngắn hạn	**5,457,515**	**4,651,660**	**805,855**	**17.32%**
1. Tiền và tương đương tiền	1,198,148	692,948	505,200	72.91%
2. Đầu tư tài chính ngắn hạn	2,660	178,587	(175,927)	-98.51%
3. Phải thu ngắn hạn	2,714,988	2,414,268	300,720	12.46%
Phải thu khách hàng	664,820	417,799	247,021	59.12%
Trả trước cho người bán	1,305,172	987,544	317,628	32.16%
4. Hàng tồn kho	1,287,834	1,127,389	160,445	14.23%
5. Tài sản ngắn hạn khác	253,885	238,468	15,417	6.47%
B. Tài sản dài hạn	**11,254,467**	**9,342,541**	**1,911,926**	**20.46%**
1. Phải thu dài hạn	5,255,583	-	5,255,583	
2. Tài sản cố định	679,801	6,909,842	(6,230,041)	-90.16%
3. Bất động sản đầu tư	194,394	119,867	74,527	62.17%
4. Đầu tư tài chính dài hạn	5,120,924	2,304,262	2,816,662	122.24%
5. Tài sản dài hạn khác	3,765	8,570	(4,805)	-56.07%
Tổng tài sản	**16,711,982**	**13,994,201**	**2,717,781**	**19.42%**

PHÂN TÍCH XU HƯỚNG

Phân tích xu hướng được sử dụng để thể hiện đường số liệu cho một số thời kỳ.

$$\text{\% xu hướng} = \frac{\text{Giá trị kỳ phân tích}}{\text{Giá trị kỳ gốc}} \times 100$$

PHÂN TÍCH XU HƯỚNG

Berry Products
Thông tin Lợi nhuận
Cho các năm tài chính kết thúc ngày 31.12

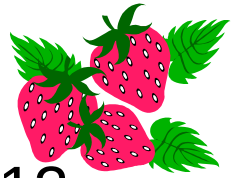

Khoản mục	20011	2010	2009	2008	2007
Doanh thu	$ 400,000	$ 355,000	$ 320,000	$ 290,000	$ 275,000
Giá vốn hàng bán	285,000	250,000	225,000	198,000	190,000
Lợi nhuận gộp	115,000	105,000	95,000	92,000	85,000

2007 là năm gốc nên giá trị của nó là 100%.

PHÂN TÍCH XU HƯỚNG

Berry Products
Thông tin Lợi nhuận
Cho các năm tài chính kết thúc ngày 31.12

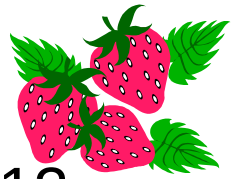

Khoản mục	2011	2010	2009	2008	2007
Doanh thu	$ 400,000	$ 355,000	$ 320,000	$ 290,000	$ 275,000
Giá vốn hàng bán	285,000	250,000	225,000	198,000	190,000
Lợi nhuận gộp	115,000	105,000	95,000	92,000	85,000

Khoản mục	2011	2010	2009	2008	2007
Doanh thu				105%	100%
Giá vốn hàng bán				104%	100%
Lợi nhuận gộp				108%	100%

(290,000 ÷ 275,000)	×	100%	=	105%
(198,000 ÷ 190,000)	×	100%	=	104%
(92,000 ÷ 85,000)	×	100%	=	108%

PHÂN TÍCH XU HƯỚNG

Berry Products
Thông tin Lợi nhuận
Cho các năm tài chính kết thúc ngày 31.12

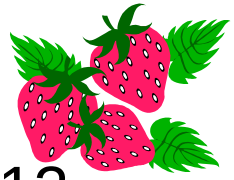

Khoản mục	2011	2010	2009	2008	2007
Doanh thu	$ 400,000	$ 355,000	$ 320,000	$ 290,000	$ 275,000
Giá vốn hàng bán	285,000	250,000	225,000	198,000	190,000
Lợi nhuận gộp	115,000	105,000	95,000	92,000	85,000

Khoản mục	2011	2010	2009	2008	2007
Doanh thu	145%	129%	116%	105%	100%
Giá vốn hàng bán	150%	132%	118%	104%	100%
Lợi nhuận gộp	135%	124%	112%	108%	100%

PHÂN TÍCH XU HƯỚNG

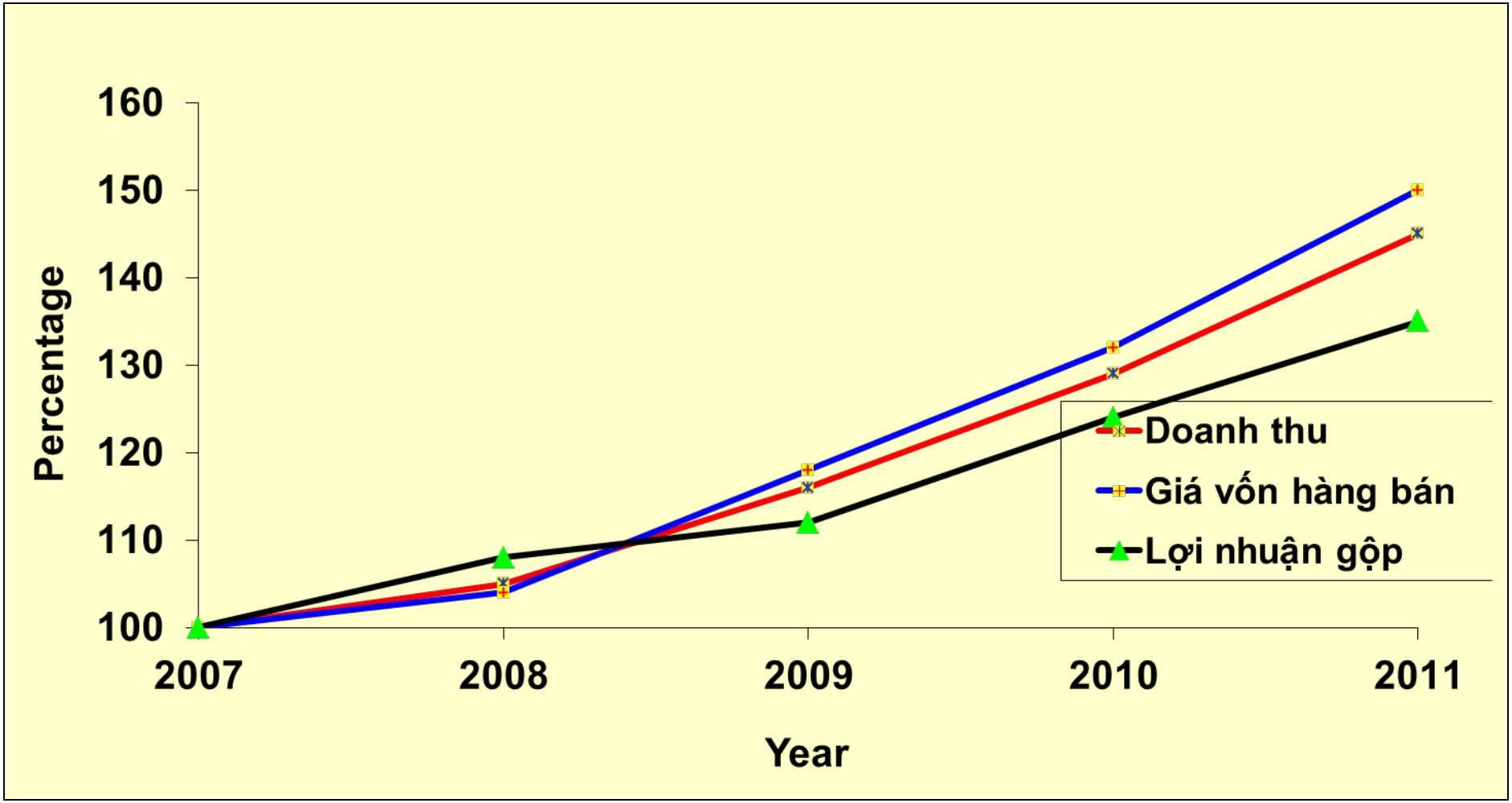

CÔNG CỤ PHÂN TÍCH

So sánh tình trạng tài chính, kết quả hoạt động của một công ty với một mức cơ sở (100%).

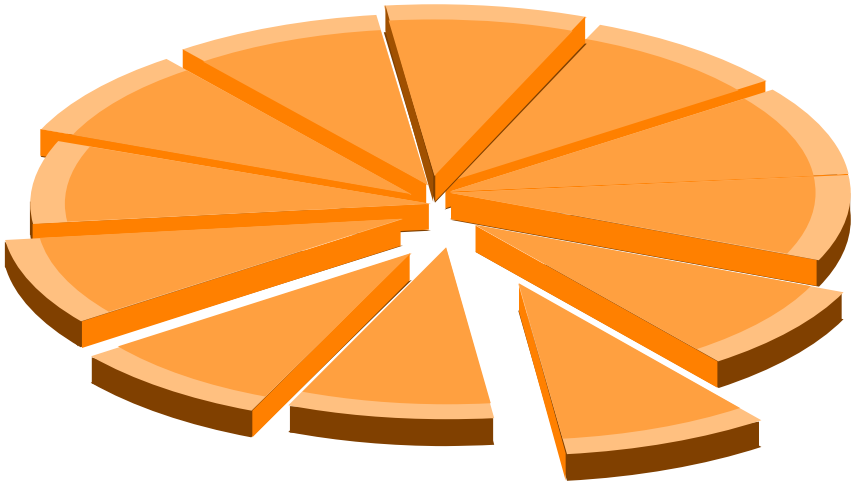

Phân tích

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUI MÔ CHUNG

Tính % qui mô chung

$$\text{% qui mô chung} = \frac{\text{Giá trị phân tích}}{\text{Giá trị gốc}} \times 100$$

Báo cáo tài chính	Giá trị gốc
Bảng cân đối kế toán	Tổng tài sản
Báo cáo kết quả KD	Doanh thu
Báo cáo lưu chuyển tiền	Tổng LCT thuần trong kì

Vinaconex

Bảng cân đối kế toán

tại ngày 31/12/2009

TÀI SẢN	31/12/2009		31/12/2008	
	Triệu đồng	%	triệu đồng	%
A. Tài sản ngắn hạn	**5,457,515**	**32.66%**	**4,651,660**	**33.24%**
1. Tiền và tương đương tiền	1,198,148	**7.17%**	692,948	**4.95%**
2. Đầu tư tài chính ngắn hạn	2,660	**0.02%**	178,587	**1.28%**
3. Phải thu ngắn hạn	2,714,988	**16.25%**	2,414,268	**17.25%**
Phải thu khách hàng	664,820	**3.98%**	417,799	**2.99%**
Trả trước cho người bán	1,305,172	**7.81%**	987,544	**7.06%**
4. Hàng tồn kho	1,287,834	**7.71%**	1,127,389	**8.06%**
5. Tài sản ngắn hạn khác	253,885	**1.52%**	238,468	**1.70%**
B. Tài sản dài hạn	**11,254,467**	**67.34%**	**9,342,541**	**66.76%**
1. Phải thu dài hạn	5,255,583	**31.45%**	-	**0.00%**
2. Tài sản cố định	679,801	**4.07%**	6,909,842	**49.38%**
3. Bất động sản đầu tư	194,394	**1.16%**	119,867	**0.86%**
4. Đầu tư tài chính dài hạn	5,120,924	**30.64%**	2,304,262	**16.47%**
5. Tài sản dài hạn khác	3,765	**0.02%**	8,570	**0.06%**
Tổng tài sản	**16,711,982**	**100.00%**	**13,994,201**	**100.00%**

Vinaconex

Bảng cân đối kế toán

tại ngày 31/12/2009

NGUỒN VỐN	31/12/2009		31/12/2008		Chênh lệch		
	Triệu đồng	%	triệu đồng	%	triệu đồng	tỉ lệ %	tỉ trọng %
A. Nợ phải trả	**13,304,711**	**79.6%**	**12,500,424**	**89.3%**	**804,287**	**6.4%**	**-9.7%**
I. Nợ ngắn hạn	6,825,859	40.8%	5,132,196	36.7%	1,693,663	33.0%	4.2%
1. Vay và nợ ngắn hạn	1,069,495	6.4%	1,906,353	13.6%	(836,858)	-43.9%	-7.2%
2. Phải trả người bán	429,319	2.6%	320,984	2.3%	108,335	33.8%	0.3%
3. Người mua trả tiền trước	1,924,379	11.5%	1,928,689	13.8%	(4,310)	-0.2%	-2.3%
4. Phải trả phải nộp NH khác	2,655,856	15.9%	287,344	2.1%	2,368,512	824.3%	13.8%
II. Nợ dài hạn	6,478,852	38.8%	7,368,228	52.7%	(889,376)	-12.1%	-13.9%
Vay nợ dài hạn	6,477,428	38.8%	6,468,342	46.2%	9,086	0.1%	-7.5%
B. Nguồn vốn chủ sở hữu	**3,407,270**	**20.4%**	**1,493,778**	**10.7%**	**1,913,492**	**128.1%**	**9.7%**
1. Vốn điều lệ	1,850,804	11.1%	1,499,852	10.7%	350,952	23.4%	0.4%
2. Thặng dư vốn cổ phần	350,952	2.1%	-	0.0%	350,952		2.1%
3. Chênh lệch tỉ giá hối đoán	327	0.0%	(467,575)	-3.3%	467,902	-100.1%	3.3%
4. Quĩ đầu tư phát triển	161,047	1.0%	77,119	0.6%	83,928	108.8%	0.4%
5. Quĩ dự phòng tài chính	42,802	0.3%	27,542	0.2%	15,260	55.4%	0.1%
6. LN sau thuế chưa p.phối	414,768	2.5%	170,190	1.2%	244,578	143.7%	1.3%
Tổng nguồn vốn	**16,711,981**		**13,994,202**	**100.0%**	**2,717,779**	**19.4%**	

Vinaconex

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009

	Chỉ tiêu	2009		2008		Chênh lệch		
		triệu đồng	%	triệu đồng	%	triệu đồng	tỉ lệ %	tỉ trọng %
1	Doanh thu thuần BH & CCDV	3,849,352	100.0%	2,848,155	100.0%	1,001,197	35.2%	0.0%
2	Giá vốn hàng bán	3,574,803	92.9%	2,767,680	97.2%	807,123	29.2%	-4.3%
3	Lợi nhuận gộp từ BH & CCDV	274,549	7.1%	80,475	2.8%	194,074	241.2%	4.3%
4	Doanh thu hoạt động tài chính	802,940	20.9%	199,225	7.0%	603,715	303.0%	13.9%
5	Chi phí tài chính	581,012	15.1%	112,749	4.0%	468,263	415.3%	11.1%
	trong đó chi phí lãi vay	356,843	9.3%	34,061	1.2%	322,782	947.7%	8.1%
6	Chi phí bán hàng	2,770	0.1%	54,100	1.9%	(51,330)	-94.9%	-1.8%
7	Chi phí quản lí DN	331,893	8.6%	226,096	7.9%	105,797	46.8%	0.7%
8	Lợi nhuận thuần từ HĐKD	161,814	4.2%	(113,245)	-4.0%	275,059		8.2%
9	Thu nhập khác	968,632	25.2%	423,067	14.9%	545,565	129.0%	10.3%
10	Chi phí khác	574,717	14.9%	3,705	0.1%	571,012	15411.9%	14.8%
11	Lợi nhuận từ hoạt động khác	393,915	10.2%	419,362	14.7%	(25,447)	-6.1%	-4.5%
12	Tổng LN kế toán trước thuế	555,729	14.4%	306,117	10.7%	249,612	81.5%	3.7%
13	Chi phí thuế TNDN hiện hành	140,464	3.6%	925	0.0%	139,539	15085.3%	3.6%
14	Lợi nhuận sau thuế TNDN	415,265	10.8%	305,192	10.7%	110,073	36.1%	0.1%

BIỂU ĐỒ QUI MÔ CHUNG

Phân tích biểu đồ cho BCKQKD của công ty Clover năm 2011.

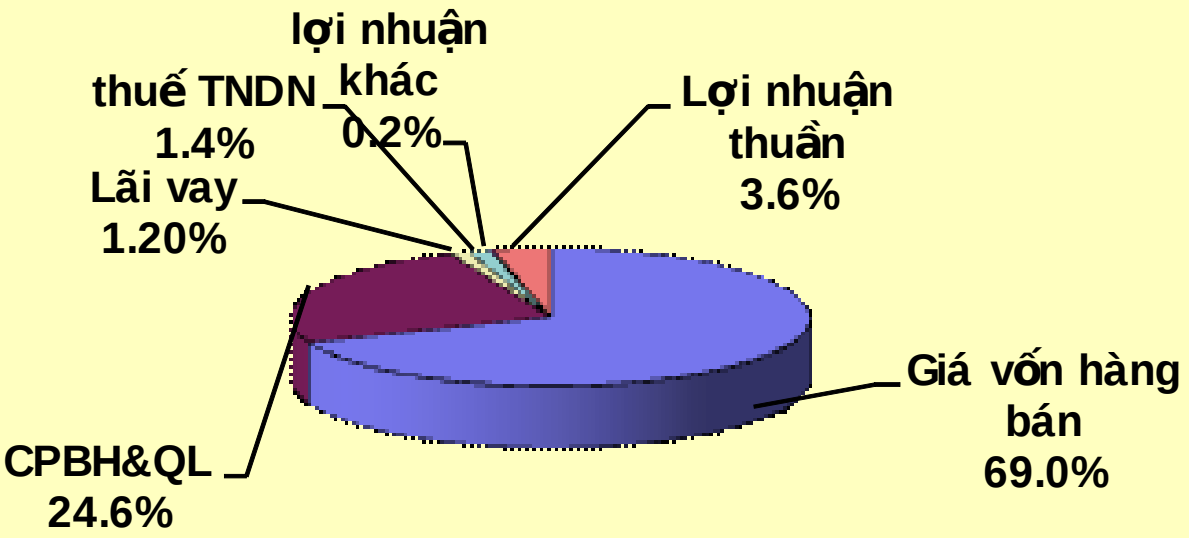

PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH BCTC
– phương pháp chi tiết

- Chi tiết theo thời gian
- Chi tiết theo địa điểm
- Chi tiết theo bộ phận cấu thành

PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH BCTC – phương pháp liên hệ cân đối

- Xem xét mối quan hệ cân đối giữa các yếu tố của quá trình kinh doanh.

  Tài sản = Nợ phải trả + Vốn chủ sở hữu

PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH BCTC – phương pháp Dupont

$$\frac{A}{B} = \frac{A}{C} \times \frac{C}{D} \times \frac{D}{B}$$

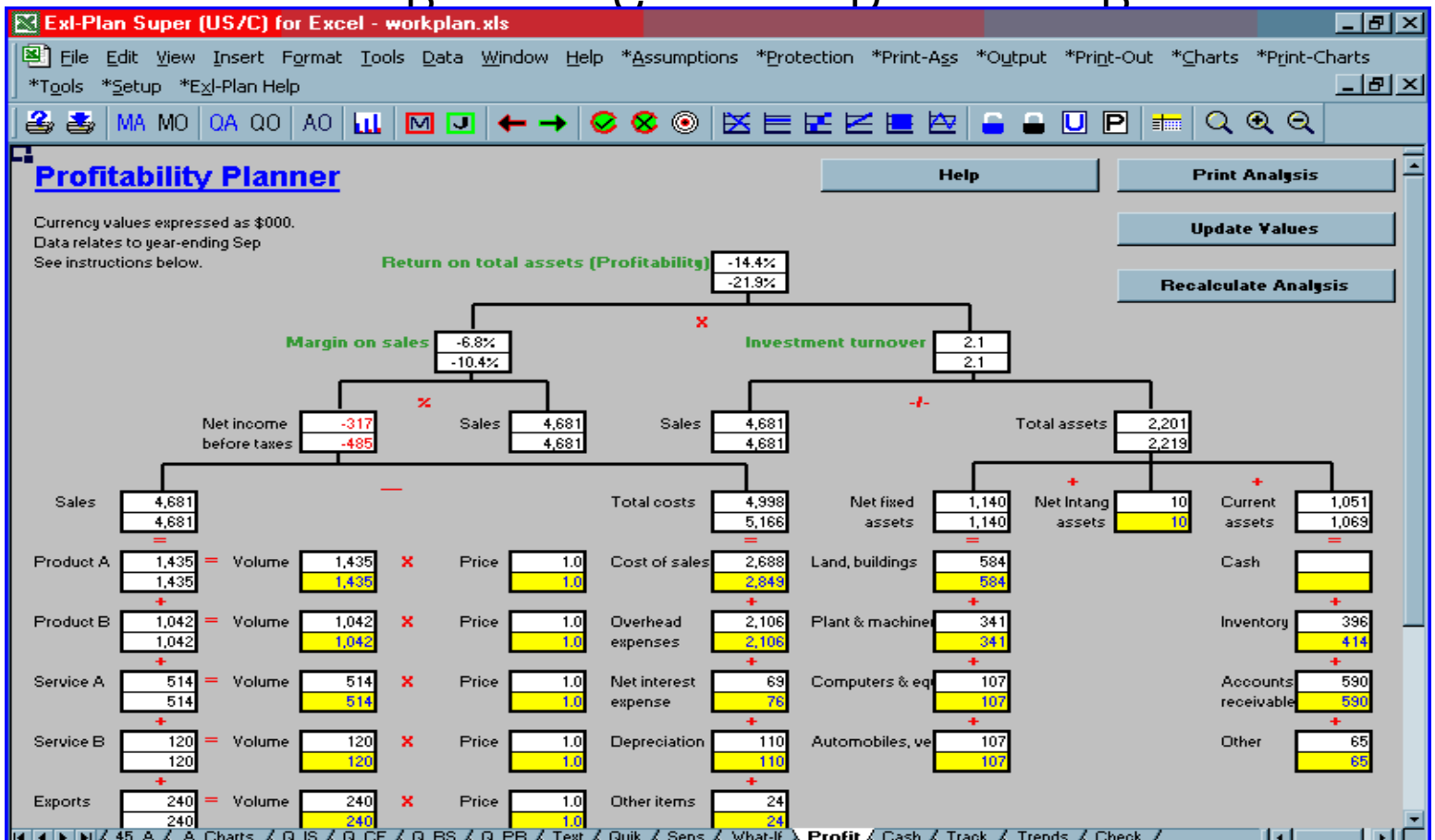

PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH BCTC – phương pháp loại trừ

- Lượng hoá ảnh hưởng của từng nhân tố tới chỉ tiêu phân tích. Khi xác định ảnh hưởng của nhân tố này thì phải loại trừ ảnh hưởng của tất cả các nhân tố khác.
- Các dạng của phương pháp loại trừ:
  - Phương pháp thay thế liên hoàn
  - Phương pháp số chênh lệch

PHƯƠNG PHÁP THAY THẾ LIÊN HOÀN

Chỉ tiêu phân tích: $Q = a \times b \times c$

Kỳ gốc: $Q_0 = a_0 \times b_0 \times c_0$

Kỳ phân tích: $Q_1 = a_1 \times b_1 \times c_1$

Biến động của chỉ tiêu phân tích:

$$\Delta Q = Q_1 - Q_0 = \Delta Q_{(a)} + \Delta Q_{(b)} + \Delta Q_{(c)}$$

PHƯƠNG PHÁP THAY THẾ LIÊN HOÀN

$$\Delta Q = \Delta Q_{(a)} + \Delta Q_{(b)} + \Delta Q_{(c)}$$

$$\Delta Q_{(a)} = a_1 x b_0 x c_0 - a_0 x b_0 x c_0$$

$$\Delta Q_{(b)} = a_1 x b_1 x c_0 - a_1 x b_0 x c_0$$

$$\Delta Q_{(c)} = a_1 x b_1 x c_1 - a_1 x b_1 x c_0$$

PHƯƠNG PHÁP SỐ CHÊNH LỆCH

$$\Delta Q = \Delta Q_{(a)} + \Delta Q_{(b)} + \Delta Q_{(c)}$$

$$\Delta Q_{(a)} = (a_1 - a_0) \times b_0 \times c_0$$

$$\Delta Q_{(b)} = a_1 \times (b_1 - b_0) \times c_0$$

$$\Delta Q_{(c)} = a_1 \times b_1 \times (c_1 - c_0)$$

PHƯƠNG PHÁP LOẠI TRỪ - Ví dụ

- Công ty Tường An chuyên sản xuất và kinh doanh dầu ăn. Năm 2010 tổng sản lượng tiêu thụ là 12 triệu lít với giá bán bình quân là 12000đ/lít. Năm 2011 tổng sản lượng tiêu thụ là 14 triệu lít với giá bán bình quân là 12500đ/lít.
- Hãy phân tích các nhân tố ảnh hưởng tới doanh thu tiêu thụ của công ty Tường An.

PHƯƠNG PHÁP LOẠI TRỪ - Ví dụ

- Doanh thu (R) = Sản lượng tiêu thụ (Q) x Giá bán đơn vị sản phẩm (P)
- Doanh thu năm 2011: $R_1 = Q_1 x P_1$

  175.000.000.000 đ = 14.000.000 lít x 12.500đ/lít
- Doanh thu năm 2010: $R_0 = Q_0 x P_0$

  144.000.000.000 đ = 12.000.000 lít x 12.000đ/lít

PHƯƠNG PHÁP LOẠI TRỪ - Ví dụ

Chỉ tiêu	2011	2010	2010 so với 2009	
			Δ+(-)	%
Sản lượng tiêu thụ (triệu lít)	14	12	+ 2	117
Đơn giá bán (đ/lít)	12.500	12.000	+ 500	104
Doanh thu tiêu thụ (triệu đồng)	175.000	144.000	+ 31.000	121

PHƯƠNG PHÁP LOẠI TRỪ - Ví dụ

So với năm 2010, doanh thu tiêu thụ năm 2011 tăng 31.000 triệu đồng, hay đạt 121% là do ảnh hưởng của 2 nhân tố:

- Sản lượng tiêu thụ thay đổi làm doanh thu tăng:

  14 triệu lít x 12.000đ/lít – 12 triệu lít x 12.000đ/lít = 24.000 triệu đồng

- Đơn giá bán thay đổi làm doanh thu tăng:

  14 triệu lít x 12.500đ/lít – 14 triệu lít x 12.000đ/lít = 7.000 triệu đồng

PHƯƠNG PHÁP LOẠI TRỪ - Ví dụ

So với năm 2010, doanh thu tiêu thụ năm 2011 tăng 31.000 triệu đồng, hay đạt 121% là do ảnh hưởng của 2 nhân tố:

- Sản lượng tiêu thụ thay đổi làm doanh thu tăng:

  (14 triệu lít – 12 triệu lít) x 12.000đ/lít

  = 24.000 triệu đồng

- Đơn giá bán thay đổi làm doanh thu tăng:

  14 triệu lít x (12.500đ/lít - 12.000đ/lít)

  = 7.000 triệu đồng

PHƯƠNG PHÁP LOẠI TRỪ - Điều kiện áp dụng

- Sắp xếp các nhân tố ảnh hưởng đến chỉ tiêu nghiên cứu vào một công thức toán học.
- Sắp xếp theo thứ tự: từ nhân tố **số lượng** đến nhân tố **chất lượng**.

Qui trình phân tích BCTC

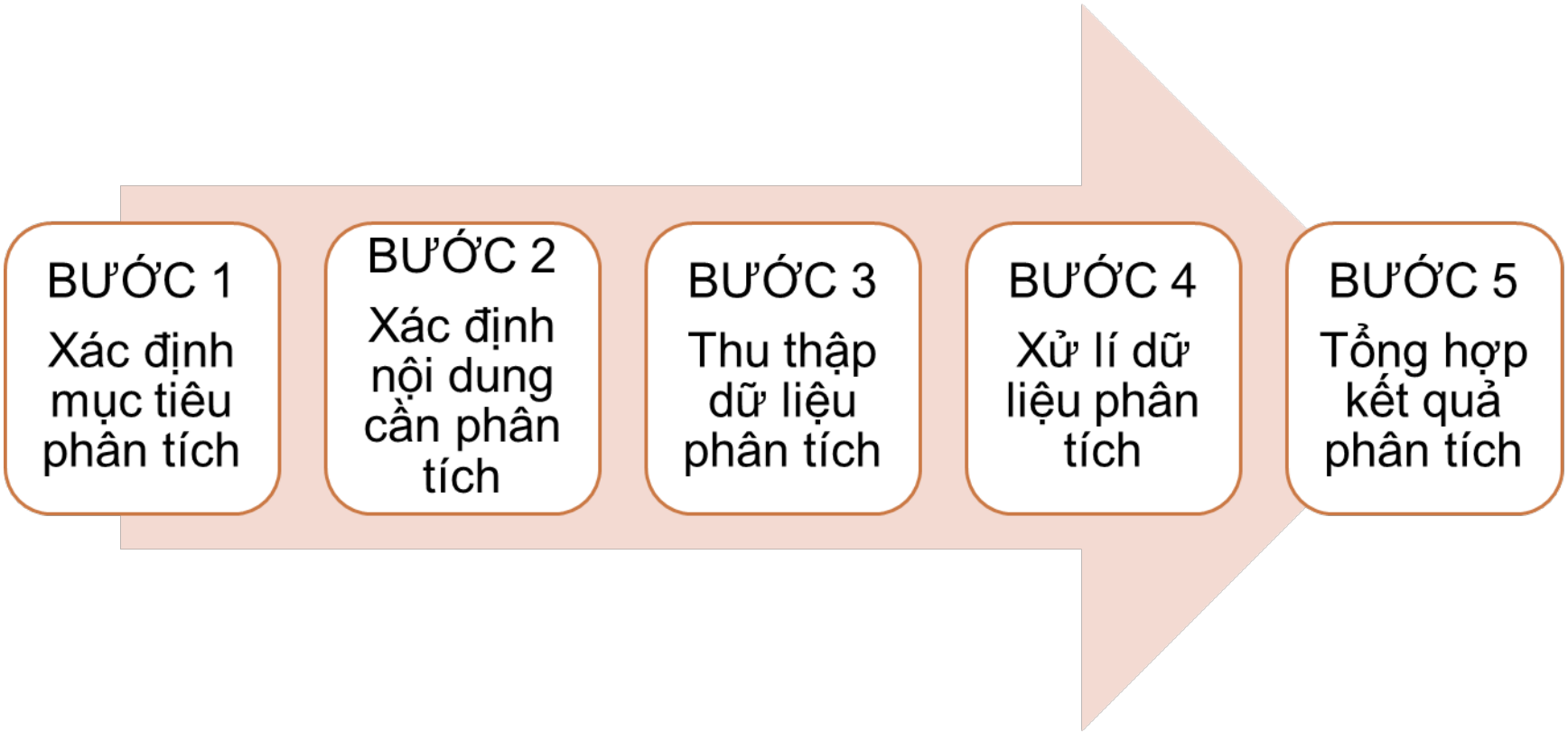

Kết thúc chương 2